TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-5-2026
v/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phú Hải;

2. Bà Nguyễn Thị Thân.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên toà*:** ông Nguyễn Văn Vịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979; số căn cước công dân: 072179002293, cấp ngày 02-12-2025, nơi cấp: Bộ Công an; cư trú tại: ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Bị đơn: anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1979; số căn cước công dân: 072079001564, cấp ngày 29-8-2016, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; cư trú tại: Tổ 4, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn C chung sống với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là UBND xã T, tỉnh Tây Ninh), hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên, do anh C đã xé bỏ giấy kết hôn, chị có liên hệ UBND xã T1 (nay là xã T) để xin cấp lại, nhưng qua tra cứu Sổ bộ lưu được lưu trữ tại UBND xã T, tỉnh Tây Ninh và Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử

trên địa bàn xã T, tỉnh Tây Ninh không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị và anh C. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ 4, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh cho đến khi xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên gây gổ cãi nhau, cuộc sống nặng nề không hạnh phúc, trước đây nhiều năm anh C còn đánh đập chị rất nhiều. Những mâu thuẫn nhỏ nhặt giữa vợ chồng tích tụ nhiều năm không giải quyết được, nên chị không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc cùng anh C, do đó chị yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con chung: chị T và anh C có 04 con chung tên Nguyễn Kim N, sinh ngày 05-3-1999; Nguyễn Văn H, sinh ngày 28-3-2001; Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 20-01-2008 và Nguyễn Thành N, sinh ngày 04-4-2014. Chị T đồng ý giao cháu N cho anh C nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu N, chị không cấp dưỡng nuôi con; đối với các cháu N, H, L đã thành niên nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 4 năm 2026 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian vợ chồng chung sống năm 1998 là đúng, anh và chị T có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là UBND xã T, tỉnh Tây Ninh), nhưng lúc cãi nhau anh tức giận đã xé bỏ giấy chứng nhận kết hôn, hiện nay không thể cung cấp giấy tờ để chứng minh. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh gây nợ nần và thường đi lái xe xa nhà, khoảng 01 tuần đến 15 ngày mới về nhà một lần, không thường xuyên dành thời gian quan tâm chăm sóc cho vợ con, kể cả lúc vợ ốm đau bệnh tật, những mâu thuẫn nhỏ kéo dài nhiều năm nên chị T buồn phiền và nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh. Mặc dù anh đã năn nỉ, hoà giải nhưng chị T vẫn C quyết yêu cầu ly hôn với anh nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh thống nhất với lời trình bày của chị T về họ tên, ngày tháng năm sinh của 04 con chung là đúng. Anh yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu N theo nguyện vọng của cháu, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; đối với các cháu N, H, L đã thành niên, tự lao động nuôi sống được bản thân nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn Văn C là vợ chồng.

+ Về nuôi con chung: giao anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 04 tháng 4 năm 2014. Ghi nhận anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Đối với các con chung tên Nguyễn Kim N, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1999; Nguyễn Văn H, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2001 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2008 đều đã thành niên, có khả năng tự lao động và nuôi sống được bản thân, chị T và anh C không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: chị T và anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh C.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị T khởi kiện tranh chấp yêu cầu ly hôn, nuôi con với anh C, có địa chỉ cư trú tại: Tổ 4, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: xét yêu cầu ly hôn của chị T thấy rằng, chị T và anh C trình bày anh chị chung sống với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là UBND xã T, tỉnh Tây Ninh) và anh C đã xé bỏ giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, chị T và anh C không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Qua thu thập tài liệu chứng cứ tra cứu Sổ bộ lưu được lưu trữ tại UBND xã T (cũ), UBND xã T, tỉnh Tây Ninh từ năm 1990 và Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử trên địa bàn xã T, tỉnh Tây Ninh không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị T và anh C (bút lục số 08, 47). Do đó, không có căn cứ xác định chị T và anh C có đăng ký kết hôn. Việc chị T và anh C chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng đồng ý ly hôn với chị T. Căn cứ các

Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C.

[2.2] Về nuôi con chung: chị T và anh C thống nhất có 04 con chung tên Nguyễn Kim N, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1999; Nguyễn Văn H, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2001; Nguyễn Ngọc , sinh ngày 20 tháng 01 năm 2008 và Nguyễn Thành N, sinh ngày 04 tháng 4 năm 2014. Các cháu N, H và L đều đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống được, chị T và anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Đối với cháu N, chị T và anh C thống nhất giao cháu N cho anh C nuôi dưỡng và anh C cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu N. Xét thấy, thoả thuận giữa chị T và anh C là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của cháu N, căn cứ các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu N cho anh C nuôi dưỡng, ghi nhận anh C không yêu cầu chị T không cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung: chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên cần ghi nhận.

[3] Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc T đối với anh Nguyễn Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn Văn C.

- Về nuôi con chung: giao anh Nguyễn Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 04 tháng 4 năm 2014. Ghi nhận anh C không yêu cầu chị Nguyễn N T cấp dưỡng nuôi con.

Đối với các con chung tên Nguyễn Kim N, sinh ngày 05 tháng 3 năm 1999; Nguyễn Văn H, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2001 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2008 đều đã thành niên, có khả năng tự lao động và nuôi sống được bản thân, chị T và anh C không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; anh C cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Chị T không được lạm dụng việc thăm

nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung: chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0005551 ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn Văn C vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, phường nơi đương sự cư trú.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Thúy